

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CAO SU TÂN BIÊNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1324/CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng Quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

## 1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: [tbrc@tabiruco.vn](mailto:tbrc@tabiruco.vn) Website: <http://www.tabiruco.vn>

## 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng quý 3/2025
  - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2024):

☐ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:


☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Riêng quý 3/2025;
- Công văn giải trình số 1319/CSTB-TCKT ngày 20/10/2025.

**Đại diện tổ chức**  
Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
  
  
**Nguyễn Trần Thiên Phúc**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
**Tân Hội - Tây Ninh**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3/2025**

**Từ ngày 01/07/2025 đến 30/09/2025**

**Tháng 10 năm 2025**





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 3/2025 - Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

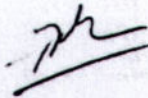
Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2025)	Số đầu kỳ (01/01/2025)
1	2	3	4	5
<b>A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>443.401.431.133</b>	<b>347.431.630.176</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>107.778.337.546</b>	<b>79.831.244.879</b>
1. Tiền	111		46.736.858.018	59.746.362.455
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.041.479.528	20.084.882.424
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>215.267.248.042</b>	<b>176.525.804.456</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		215.267.248.042	176.525.804.456
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.157.250.982</b>	<b>19.422.847.875</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.016.088.373	10.762.488.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	673.055.653	459.840.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	9.468.106.956	8.200.518.909
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05		
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>106.016.312.432</b>	<b>63.262.795.104</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	106.016.312.432	63.262.795.104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.06		
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.182.282.131</b>	<b>8.388.937.862</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	902.624.336	957.367.981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	6.013.481.717
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	1.279.657.795	1.418.088.164
<b>B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.168.693.954.824</b>	<b>1.144.448.861.722</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>220.000.000</b>	<b>0</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		220.000.000	0
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.8</b>	<b>150.529.444.010</b>	<b>117.999.368.859</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		150.529.444.010	117.999.368.859
- Nguyên giá	222		370.866.049.644	348.537.853.231
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-220.336.605.634	-230.538.484.372
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>164.917.507.754</b>	<b>173.898.173.307</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		164.917.507.754	173.898.173.307
<b>V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>848.168.116.504</b>	<b>848.168.116.504</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		795.041.141.348	795.041.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.306.446.741	41.306.446.741
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-4.270.841.216	-4.270.841.216
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.858.886.556</b>	<b>4.383.203.052</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.858.886.556	4.383.203.052
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.612.095.385.957</b>	<b>1.491.880.491.898</b>
<b>A-Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>203.215.855.727</b>	<b>113.945.389.064</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>186.466.855.727</b>	<b>85.728.225.568</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	53.190.079.528	34.509.629.696



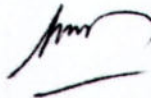
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2025)	Số đầu kỳ (01/01/2025)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10.709.549.818	6.689.689.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.10	16.176.074.557	3.094.360.663
4. Phải trả người lao động	314		16.165.154.589	20.990.345.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.004.419.467	2.436.320.613
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	82.325.344.095	12.584.998.360
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1.200.000.000	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.696.233.673	5.422.880.999
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.749.000.000</b>	<b>28.217.163.496</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		390.000.000	390.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	16.359.000.000	17.559.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	10.268.163.496
<b>B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.408.879.530.230</b>	<b>1.377.935.102.834</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>1.408.879.530.230</b>	<b>1.377.935.102.834</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		311.790.102.834	246.114.300.130
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		217.639.427.396	252.370.802.704
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	15.118.261.325
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		217.639.427.396	237.252.541.379
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.612.095.385.957</b>	<b>1.491.880.491.898</b>

Người lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc

Lâm Thanh Phú



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN  
Tân Hội - Tây Ninh

Mẫu số B 02 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 03		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	163.514.570.181	145.408.826.336	340.615.842.249	448.045.422.619
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	0	0	939.423.744
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		163.514.570.181	145.408.826.336	340.615.842.249	447.105.998.875
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	151.807.769.998	139.971.413.865	308.770.665.058	424.285.877.345
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.706.800.183	5.437.412.471	31.845.177.191	22.820.121.530
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	6.057.776.473	27.510.130.571	48.695.461.640	30.512.374.838
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	1.597.199.348	2.222.582.502	2.309.939.024	4.926.303.355
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.471.224	38.923.811	292.677.049	153.369.327
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	544.370.265	875.946.623	1.043.069.063	2.987.747.029
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	4.750.238.069	4.713.483.063	15.905.004.581	15.253.071.213
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		10.872.768.974	25.135.530.854	61.282.626.163	30.165.374.771
11 Thu nhập khác	31	VI.06	16.240.971.749	41.903.511.907	210.227.970.211	195.927.774.271
12 Chi phí khác	32	VI.07	6.028.425.492	2.431.294.726	13.443.561.531	7.018.804.419
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		10.212.546.257	39.472.217.181	196.784.408.680	188.908.969.852
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.085.315.231	64.607.748.035	258.067.034.843	219.074.344.623
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.576.613.593	7.742.787.374	40.427.607.447	37.976.469.652
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.508.701.638	56.864.960.661	217.639.427.396	181.097.874.971
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		210	647	2.475	2.059

Lập biểu

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

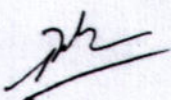
Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			377.531.116.385	470 407 198 451
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			(259 215 415 802)	(303 460 871 633)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			(53 278 710 141)	(49 918 450 178)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			( 292 677 049)	( 153 369 327)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			(40 935 932 997)	(16 544 975 178)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			17 561 583 284	18 336 635 991
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			(93 612 599 944)	(79 737 865 203)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>			<b>(52 242 636 264)</b>	<b>38 928 302 923</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(8 812 757 801)	(17 698 467 643)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			184 365 600 000	189 574 700 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(178 106 809 686)	(251 535 988 944)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			139 365 366 100	232 784 057 185
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			51 078 946 568	32 368 376 594
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			<b>187 890 345 181</b>	<b>185 492 677 192</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				(11 200 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(107 700 616 250)	( 4 050 000)



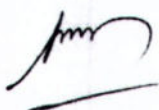
TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(107 700 616 250)	(11 204 050 000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		27 947 092 667	213 216 930 115
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79 831 244 879	76 067 034 459
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V01	107 778 337 546	289 283 964 574

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Ngày 10 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc




Lâm Thanh Phú

390  
C  
C  
TÂN  
HỘI



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
Tân Hội - Tây Ninh

**Mẫu số B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài chính)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HDQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 07 năm 2025. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thanh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thanh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên ban kiểm soát

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.**

**3. Ngành nghề kinh doanh chính:**

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

**Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.**

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

### Kinh doanh vận tải

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

[illegible]



1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

#### 2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

#### 3. Công cụ tài chính:

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

#### 7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

#### 8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 9. Tài sản cố định:



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

#### 10. Chi phí trả trước:





Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**11. Các khoản nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**12. Các khoản vay:**

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**13. Chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**14. Chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**15. Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**16. Ghi nhận doanh thu:**

HN/TA.08.08.08



#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **17. Giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

#### **18. Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

##### **b) Ưu đãi thuế:**



**20. Các bên liên quan:**

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



<b>V. CHỈ TIÊU</b>	<b>CK 30/9/2025</b>	<b>ĐK 01/01/2025</b>
<b>1. Tiền:</b>		
- Tiền mặt	4.000.765.025	4.823.291.593
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.736.092.993	54.923.070.862
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng	61.041.479.528	20.084.882.424
<b>Cộng</b>	<b>107.778.337.546</b>	<b>79.831.244.879</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

	<b>CK 30/9/2025</b>	<b>ĐK 01/01/2025</b>
<b>2.1 Ngắn hạn</b>	<b>215.267.248.042</b>	<b>176.525.804.456</b>
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác (tiền gửi kỳ hạn => 6 tháng)	215.267.248.042	176.525.804.456
<b>2.2 Dài hạn</b>	<b>848.168.116.504</b>	<b>848.168.116.504</b>
+ Các khoản đầu tư khác	848.168.116.504	848.168.116.504
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	795.041.141.348	795.041.141.348
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	41.306.446.741	41.306.446.741
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2.050.267.464	2.050.267.464
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1.399.200.000	1.399.200.000
- Dự phòng đầu tư tài chính	-4.270.841.216	-4.270.841.216
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	-2.903.208.505	-2.903.208.505
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	-1.367.632.711	-1.367.632.711
<b>Cộng</b>	<b>1.063.435.364.546</b>	<b>1.024.693.920.960</b>

**Thông tin thêm:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
+ Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	58,97%	58,97%
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	6,11%	6,11%
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	1,20%	1,20%
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	3,05%	3,05%
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1,80%	1,80%
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	21,60%	21,60%



**3. Phải thu của khách hàng:**

	CK 30/9/2025	ĐK 01/01/2025
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.016.088.373	10.762.488.966
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi		933.446.825
TAKE ONE INTERNATIONAL PTY LTD	1.025.865.792	0
OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	976.038.621	9.799.696.121
Các đối tượng khác	14.183.960	29.346.020
- Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.016.088.373</b>	<b>10.762.488.966</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:**

	CK 30/9/2025	ĐK 01/01/2025
Công Ty TNHH Xây Dựng - Cầu Đường Nam Phát	363.806.512	0
Các đối tượng khác	309.249.141	459.840.000
<b>Cộng</b>	<b>673.055.653</b>	<b>459.840.000</b>

**5. Các khoản phải thu khác:**

	CK 30/9/2025	ĐK 01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.468.106.956</b>	<b>8.200.518.909</b>
- Phải thu về lãi tiền gửi		1.814.674.705
- Phải thu về tiền làm vườn ương, TAGC của các nông trường	4.465.618.040	
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	2.764.111.500	2.864.111.500
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	65.760.000	2.182.895.000
- Tiền tạm ứng cho CBCNV	853.000.000	
- Công ty CP Quasa-Geruco		159.436.982
- Phải thu khác	1.319.617.416	1.179.400.722
<b>Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>9.468.106.956</b>	<b>8.200.518.909</b>

**6. Hàng tồn kho:**

	CK 30/9/2025	ĐK 01/01/2025
- Hàng đang đi trên đường	4.591.689.318	
- Nguyên liệu, vật liệu	824.097.654	2.623.568.204
- Công cụ, dụng cụ	59.050.409	350.842.161
- Chi phí SX, KD dở dang	6.913.765.695	5.856.864.281
- Thành phẩm	50.723.039.162	33.054.132.348
- Hàng hóa	42.904.670.194	21.377.388.110



- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
<b>Cộng</b>	<b>106.016.312.432</b>	<b>63.262.795.104</b>

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn:

	<b>CK 30/9/2025</b>	<b>ĐK 01/01/2025</b>
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Vườn cây KTCB năm 2017		28.983.455.588
- Vườn cây KTCB năm 2018	23.606.337.224	21.458.321.535
- Vườn cây KTCB năm 2019	22.523.582.358	28.111.682.856
- Vườn cây KTCB năm 2020	23.777.626.618	22.514.900.666
- Vườn cây KTCB năm 2021	18.767.213.145	17.055.214.587
- Vườn cây KTCB năm 2022	10.239.934.760	9.354.642.434
- Vườn cây KTCB năm 2023	28.788.265.986	25.307.613.204
- Vườn cây KTCB năm 2024	22.272.421.912	19.315.160.758
- Vườn cây KTCB năm 2025	14.273.258.502	
- Các công trình khác	668.867.249	1.797.181.679
<b>Cộng</b>	<b>164.917.507.754</b>	<b>173.898.173.307</b>

#### 8. Tài sản cố định:

	<b>CK 30/9/2025</b>	<b>ĐK 01/01/2025</b>
<b>Nguyên giá:</b>	<b>371.211.118.184</b>	<b>348.882.921.771</b>
- Tài sản CD hữu hình:	370.866.049.644	348.537.853.231
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	126.509.808.895	126.005.678.270
+ Máy móc thiết bị:	70.417.037.667	68.652.390.459
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	24.200.575.456	23.590.575.456
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.471.785.998	2.471.785.998
+ Vườn cây lâu năm:	147.266.841.628	127.817.423.048
- Tài sản CD vô hình:	345.068.540	345.068.540
<b>Giá trị hao mòn:</b>	<b>220.681.674.174</b>	<b>230.883.552.912</b>
- Tài sản CD hữu hình:	220.336.605.634	230.538.484.372
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	104.763.394.219	102.270.757.526
+ Máy móc thiết bị:	63.022.102.738	62.185.193.093
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	19.602.742.196	18.863.348.505
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.471.785.998	2.471.785.998
+ Vườn cây lâu năm:	30.476.580.483	44.747.399.250



- Tài sản CD vô hình:	345.068.540	345.068.540
<b>Giá trị còn lại:</b>	<b>150.529.444.010</b>	<b>117.999.368.859</b>
- Tài sản CD hữu hình:	150.529.444.010	117.999.368.859
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	21.746.414.676	23.734.920.744
+ Máy móc thiết bị:	7.394.934.929	6.467.197.366
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	4.597.833.260	4.727.226.951
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	0	0
+ Vườn cây lâu năm:	116.790.261.145	83.070.023.798
- Tài sản CD vô hình:	0	0

#### 9. Chi phí trả trước:

	CK 30/9/2025	ĐK 01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>	<b>902.624.336</b>	<b>957.367.981</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ	780.192.872	187.640.040
- Chi phí bảo hiểm	28.918.248	127.689.489
- Chi phí khác	93.513.215	642.038.452
<b>Dài hạn</b>	<b>4.858.886.556</b>	<b>4.383.203.052</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.896.307.198	1.870.296.940
- Chi phí sửa chữa	1.674.334.618	1.238.381.001
- Chi phí khác	1.288.244.740	1.274.525.111
<b>Cộng</b>	<b>5.761.510.892</b>	<b>5.340.571.033</b>

#### 10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

	CK 30/9/2025	ĐK 01/01/2025
<b>Phải thu Nhà nước:</b>	<b>1.279.657.795</b>	<b>1.418.088.164</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.279.657.795	1.418.088.164
<b>Phải nộp Nhà nước:</b>	<b>16.176.074.557</b>	<b>3.094.360.663</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.576.613.593	3.084.939.143
- Thuế tài nguyên		9.421.520
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.599.460.964	

#### 11. Phải trả người bán:

	CK 30/9/2025	ĐK 01/01/2025
- Phải trả người bán ngắn hạn	53.190.079.528	34.509.629.696



+ Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	20.246.800.096	11.418.860.457
+ Cty TNHH cao su Mekong	31.203.271.938	16.847.412.630
+ Công ty CP ĐT PT Nhà Rông	527.040.244	3.121.774.020
+ Công ty TNHH MTV Như Mai PV	113.429.100	1.928.295.000
+ Các đối tượng khác	1.099.538.150	1.193.287.589
- Phải trả người bán dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>53.190.079.528</b>	<b>34.509.629.696</b>

#### 12. Người mua trả tiền trước:

	<b>CK 30/9/2025</b>	<b>ĐK 01/01/2025</b>
- Công ty TNHH SX TM Thành Long	0	1.052.578.800
- Nguyễn Trọng Đạo	1.237.527.287	2.251.304.687
- Công ty TNHH Đăng Quang	3.505.861.250	1.735.069.550
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Hiệp Thành	1.525.505.282	
- Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	2.635.559.196	
- Công ty CP cao su Tri Le Van	390.285.000	1.113.735.000
- Các đối tượng khác	1.414.811.803	537.001.822
<b>Cộng</b>	<b>10.709.549.818</b>	<b>6.689.689.859</b>

#### 13. Chi phí phải trả:

	<b>CK 30/9/2025</b>	<b>ĐK 01/01/2025</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.004.419.467</b>	<b>2.436.320.613</b>
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	881.563.367	2.251.887.013
- Chi phí phải trả khác	122.856.100	184.433.600
<b>Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.004.419.467</b>	<b>2.436.320.613</b>

#### 14. Các khoản phải trả khác:

	<b>CK 30/9/2025</b>	<b>ĐK 01/01/2025</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>83.525.344.095</b>	<b>12.584.998.360</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.881.308.482	9.796.560.256
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	68.321.755.500	132.371.750
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.200.000.000	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.122.280.113	2.656.066.354
<b>Dài hạn</b>	<b>16.749.000.000</b>	<b>17.949.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	390.000.000	390.000.000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.359.000.000	17.559.000.000
+ NH TMCP Ngoại Thương - CN Tây Ninh	16.359.000.000	17.559.000.000



<b>Cộng</b>	<b>100.274.344.095</b>	<b>30.533.998.360</b>
-------------	------------------------	-----------------------

**15. Vốn chủ sở hữu:**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	<b>CK 30/9/2025</b>	<b>ĐK 01/01/2025</b>
- Vốn cố định:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	311.790.102.834	246.114.300.130
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	217.639.427.396	252.370.802.704

<b>Cộng</b>	<b>1.408.879.530.230</b>	<b>1.377.935.102.834</b>
-------------	--------------------------	--------------------------

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

- Vốn góp của Nhà nước	865.905.530.000	865.905.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.544.470.000	13.544.470.000

**c. Cổ phiếu:**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	87.945.000	87.945.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	10.000	10.000

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<b>Quý 03/2025</b>	<b>Quý 03/2024</b>
- Doanh thu Thành phẩm mù cao su	58.769.659.512	46.859.535.959
- Doanh thu Hàng hóa mù cao su	104.624.487.611	98.481.716.992
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	120.423.058	67.573.385
<b>Cộng</b>	<b>163.514.570.181</b>	<b>145.408.826.336</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu:**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**3. Giá vốn hàng bán:**

<b>Quý 03/2025</b>	<b>Quý 03/2024</b>
--------------------	--------------------



- Giá vốn Thành phẩm mũ cao su	49.306.182.495	38.593.876.710
- Giá vốn Hàng hóa mũ cao su	102.417.242.066	101.341.647.121
- Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	84.345.437	35.890.034
<b>Cộng</b>	<b>151.807.769.998</b>	<b>139.971.413.865</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	<b>Quý 03/2025</b>	<b>Quý 03/2024</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.390.089.996	4.528.320.571
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.651.137.133	22.981.810.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.549.344	
<b>Cộng</b>	<b>6.057.776.473</b>	<b>27.510.130.571</b>

**5. Chi phí tài chính:**

	<b>Quý 03/2025</b>	<b>Quý 03/2024</b>
- Lãi tiền vay	100.471.224	38.923.811
- Chi phí tài chính khác	1.496.728.124	2.183.658.691
<b>Cộng</b>	<b>1.597.199.348</b>	<b>2.222.582.502</b>

**6. Thu nhập khác:**

	<b>Quý 03/2025</b>	<b>Quý 03/2024</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.422.711.729	30.880.755.257
- Các khoản khác	5.818.260.020	11.022.756.650
<b>Cộng</b>	<b>16.240.971.749</b>	<b>41.903.511.907</b>

**7. Chi phí khác:**

	<b>Quý 03/2025</b>	<b>Quý 03/2024</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	446.587.535	94.191.056
- Thuế GTGT không được khấu trừ	4.885.991.320	1.453.622.667
- Các khoản khác	695.846.637	883.481.003
<b>Cộng</b>	<b>6.028.425.492</b>	<b>2.431.294.726</b>

**8. Chi phí bán hàng:**

	<b>Quý 03/2025</b>	<b>Quý 03/2024</b>
- Chi phí nhân viên	64.853.519	184.612.339
- Chi phí vật liệu	175.442.986	297.216.765
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.007.570	367.834.719
- Chi phí khác	170.066.190	26.282.800
<b>Cộng</b>	<b>544.370.265</b>	<b>875.946.623</b>

**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<b>Quý 03/2025</b>	<b>Quý 03/2024</b>
--	--------------------	--------------------





- Chi phí nhân viên	2.858.693.103	2.857.659.712
- Chi phí vật liệu	96.012.300	64.621.173
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	38.820.741	11.433.750
- Chi phí khấu hao TSCĐ	272.583.792	341.247.339
- Thuốc, phí và lệ phí	470.678.645	116.128.445
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.523.880	446.447.907
- Chi phí khác	628.925.608	875.944.737
<b>Cộng</b>	<b>4.750.238.069</b>	<b>4.713.483.063</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	<b>Quý 03/2025</b>	<b>Quý 03/2024</b>
- Tổng lợi nhuận trước thuế	21.085.315.231	64.607.748.035
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.123.066.198	77.893.109
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.513.472.133	22.981.810.000
- Tổng lợi nhuận tính thuế	17.694.909.296	41.703.831.144
Trong đó lợi nhuận được miễn	4.811.841.329	2.989.894.276
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.576.613.593</b>	<b>7.742.787.374</b>

**VII. Những thông tin về các bên liên quan:**

	<b>Mối liên hệ</b>	<b>Phát sinh đến 30/09/2025</b>
<b>Giao dịch phát sinh trong năm 2025</b>		
<b>* Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>4.233.600.000</b>
Cty CP XK cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	4.233.600.000
<b>* Bán cao su thanh lý + TSCĐ</b>		<b>110.033.000.000</b>
Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG DONGWHA	Cùng Tập đoàn	110.033.000.000
<b>* Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>249.397.461.610</b>
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	127.331.904.184
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	120.162.232.726
Công ty CP cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	11.500.000
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.891.824.700
<b>Số dư đến 30/09/2025</b>		



<b>* Phải trả khách hàng</b>		<b>51.489.039.634</b>
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	38.967.600
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	31.203.271.938
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	20.246.800.096
<b>* Phải thu khác</b>		<b>2.764.111.500</b>
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	2.764.111.500
<b>* Phải trả khác</b>		<b>68.181.106.000</b>
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	68.181.106.000
<b>* Thu nhập và thù lao</b>		<b>2.350.094.850</b>
- Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch HĐQT	506.899.296
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	249.475.979
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	397.351.238
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	52.692.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám Đốc	387.403.576
- Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	347.517.852
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	348.674.909
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	28.776.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	31.304.000



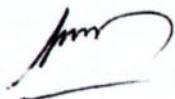
### **VIII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC:**

**Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:**

Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025
1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1/ Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	27,50
- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	72,50
1.2/ Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	12,61
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	87,39
2/ Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	7,93
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,38
3/ Tỷ suất sinh lời		
3.1/ Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	43,04
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	36,30
3.2/ Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	16,01
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	13,50
3.3/ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn Điều lệ	%	24,75

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính quý 03 năm 2025 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Quang Phúc



Ngày 20 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lâm Thanh Phú

